

Số: 3697/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính và Quy định việc đánh giá, chấm điểm, xếp hạng chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG :

Số: 10804
ĐẾN Ngày: 01.11.18
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 554/TTr-SNV ngày 22/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) như sau:

1. Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh (theo Phụ lục I đính kèm).
2. Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (theo Phụ lục II đính kèm).
3. Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố (theo Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Quy định việc đánh giá, chấm điểm và xếp hạng chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) *Phạm vi điều chỉnh:* Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hằng năm qua việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) *Đối tượng áp dụng:*

- Các cơ quan Trung ương được tổ chức và quản lý theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, gồm: Bảo hiểm Xã hội, Cục Hải quan, Cục Thuế, Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (bao gồm Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Nguyên tắc chấm điểm

a) Việc chấm điểm chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị phải được tổ chức định kỳ hằng năm kèm theo đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh kết quả đạt được.

b) Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

c) Điểm số, chỉ số cải cách hành chính sau đánh giá được công bố công khai.


3. Thang điểm đánh giá chỉ số cải cách hành chính

a) Thang điểm đánh giá của chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị là 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 75 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 25 điểm.

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục I, II, III kèm theo.

4. Phương pháp đánh giá chấm điểm và xếp hạng

a) *Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị:* Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số cải cách hành chính và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột điểm “Tự đánh giá” của Phụ lục I, II, III.

b) *Thẩm định, phúc tra:* Hội đồng thẩm định chỉ số cải cách hành chính của tỉnh tổ chức thẩm định, phúc tra để xem xét, điều chỉnh điểm của các cơ quan, đơn vị. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định chấm được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục I, II, III. 

c) *Đánh giá thông qua điều tra xã hội học*: Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau phục vụ công tác chấm điểm chỉ số cải cách hành chính theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả điểm điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Phụ lục I, II, III đối với các tiêu chí có nội dung tương ứng.

d) *Xác định chỉ số cải cách hành chính*: Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học là căn cứ để xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị. Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (chỉ số cải cách hành chính được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai).

đ) *Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính*: Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và chia theo khối cơ quan, đơn vị: Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Khối các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Khối UBND các huyện, thị xã, thành phố.

5. Công bố chỉ số CCHC

a) Chỉ số cải cách hành chính hằng năm của các cơ quan, đơn vị do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

b) Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức Hội nghị công bố chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị.

6. Trách nhiệm thực hiện

a) *Sở Nội vụ*:


- Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị về công tác theo dõi, tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính.

- Hằng năm xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định chỉ số cải cách hành chính của tỉnh hằng năm.

- Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định chỉ số cải cách hành chính và xây dựng báo cáo kết quả chỉ số cải cách hành chính trình UBND tỉnh. 

- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

b) *Sở Tài chính*: Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

c) *Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Khoa học và Công nghệ*: Chủ trì trong việc theo dõi, đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện trên các lĩnh vực của công tác cải cách hành chính đã được phân công phụ trách

d) *Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố*:

- Triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và cung cấp tài liệu kiểm chứng đầy đủ theo quy định này và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc điều tra xã hội học để xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

- Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số cải cách hành chính hằng năm, các cơ quan, đơn vị tiến hành biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm. Đồng thời, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện điểm số và thứ hạng chỉ số cải cách hành chính hằng năm của cơ quan, đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ chỉ số cải cách hành chính được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và triển khai việc theo dõi, đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

7. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

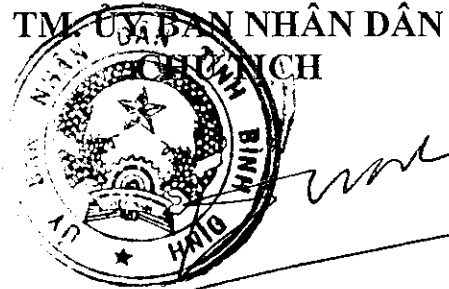
- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số và quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12. *bnv*



Hồ Quốc Dũng

Phụ lục II
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH

(Theo Quyết định số 3697 /QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)



	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	75		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2		
	- Ban hành và gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC và phân công tổ chức thực hiện cụ thể	1		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành 100%	1		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%	0,5		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5		
1.3.1	Có Kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyên truyền CCHC	0,5		
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1		
	- Kịp thời phổ biến các văn bản về CCHC đến CBCCVC thuộc phạm vi quản lý	0,5		
	- Có tin, bài về CCHC đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC	1,5		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu	0,5		
	- Đảm bảo nội dung theo quy định	0,5		
	- Gửi báo cáo đúng thời gian	0,5		
1.5	100% đơn vị trực thuộc có ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm theo quy định	1		
1.6	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.6.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm đạt từ 60% trở lên	1		
1.6.2	Có Kế hoạch, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế phát hiện sau kiểm tra	1		
1.7	Có sáng kiến hoặc giải pháp về CCHC được áp dụng có hiệu quả	1		

[Handwritten signature]

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
	- 100% nhiệm vụ được giao hoàn thành đúng hạn	2		
	- 100% nhiệm vụ được giao đã hoàn thành nhưng có nhiệm vụ bị trễ hạn	1		
	- Có nhiệm vụ không hoàn thành	0		
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Ban hành VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh	1		
	- 100% văn bản ban hành đúng tiến độ	1		
	- 80% đến dưới 100% văn bản ban hành đúng tiến độ	0,5		
2.2	Thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng VBQPPL	1		
2.3	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo đúng quy định	1		
2.4	Theo dõi, thi hành pháp luật	1		
	- Có báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Ban hành kế hoạch và thực hiện đúng theo kế hoạch	1		
	- Có phương án đơn giản hóa TTHC trình UBND tỉnh	1		
3.2	Kịp thời tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	1		
3.3	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	1		
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2		
	- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính của cơ quan, đơn vị	1		
	- Ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch	0,5		
	- Đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.2	<i>Triển khai thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp của cơ quan, đơn vị</i>	1		
	- Ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch	0,5		
	- Đảm bảo đầy đủ nội dung theo quy định	0,5		
4.3	<i>Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị</i>	1		
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0,5		
4.4	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về biên chế, tổ chức bộ máy theo quy định</i>	1		
4.5	<i>Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định</i>	3		
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho huyện, xã	1		
	- Có Báo cáo kết quả kiểm tra	0,5		
	- Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	16		
5.1	<i>Thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực tại đơn vị</i>	1		
5.2	<i>Sắp xếp CBCCVC, người lao động theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt</i>	2		
	- Có kế hoạch, phương án thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC	1		
	- Tỷ lệ sắp xếp đảm bảo vị trí chuyên môn nghiệp vụ đạt từ 65% trở lên	1		
5.3	<i>Thực hiện tinh giản biên chế đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>	1		
5.4	<i>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng CCVC</i>	1		
5.5	<i>Đánh giá, phân loại CBCCVC</i>	3		
5.5.1	Có ban hành tiêu chí đánh giá cụ thể phù hợp với cơ quan, đơn vị	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.5.2	Kết quả thực hiện việc đánh giá CBCCVC hàng năm	2		
	- Gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	1		
	- Trong năm không có CBCCVC thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị bị vi phạm phải xử lý kỷ luật	1		
5.5	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	1		
	- Có quy định tiêu chuẩn về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0,5		
	- Thực hiện đúng theo quy định	0,5		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	2		
5.6.1	Xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1		
	- Ban hành và gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo kế hoạch	0,5		
5.6.2	CBCCVC đăng ký tham gia đầy đủ các Lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh tổ chức	1		
5.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CBCCVC theo quy định	1		
5.8	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin của CBCCVC trong hồ sơ CBCCVC và phần mềm quản lý CBCCVC	1		
	- Cập nhật đầy đủ 100%	1		
	- Cập nhật từ 80% đến dưới 100%	0,5		
5.9	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3		
5.9.1	Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	2		
	- Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát	1		
	- Không có CBCCVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật	1		
5.9.2	Triển khai thực hiện nghiêm túc văn hóa công sở	1		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng quy định	1		
6.3	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đúng theo quy định	1		
6.4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên tăng so với năm trước	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
6.5	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16		
7.1	Mức độ thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị	1		
	- Đạt 100% Kế hoạch	1		
	- Đạt từ 80% đến dưới 100% Kế hoạch	0,5		
7.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh	1		
	- Từ 80% trở lên	1		
	- Đạt từ 50% đến dưới 80%	0,5		
7.3	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	3		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 90% trở lên	1		
	- Từ 60% đến dưới 90%	0,5		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản được xử lý dưới dạng điện tử	2		
	- Đạt 100%	2		
	- Từ 80% đến dưới 100%	1		
7.4	Cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử	1		
	- Tốt	1		
	- Khá	0,5		
	- Trung bình	0		
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	5		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	2		
	- Từ 80% số TTHC trở lên	2		
	- Từ 60% đến dưới 80% số TTHC	1		
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	2		
	- Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên	2		
	- Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC	1		
7.5.3	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức nộp hồ sơ trực tuyến	1		
7.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định	3		
7.6.1	100% Số TTHC được xây dựng và áp dụng quy trình ISO	1		

(Handwritten signature)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.6.2	Công bố kịp thời, vận hành đúng theo quy trình đã công bố	1		
7.6.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng và áp dụng Hệ thống	1		
	- 100% số đơn vị	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	0,5		
7.7	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2		
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1		
	- Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	1		
	- Từ 50% số TTHC đến dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0,5		
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1		
	- Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Từ 5% đến dưới 10% số hồ sơ TTHC	0,5		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	9		
8.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định của Trung ương	2		
	- 100% số TTHC	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	1		
8.2	Xây dựng và thực hiện quy trình giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại đơn vị	1		
8.3	Có hình thức khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị	1		
8.4	Tổ chức triển khai phần mềm một cửa điện tử	1		
8.5	Tổ chức và cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ đầy đủ theo quy định	1		
8.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- 100% hồ sơ	3		
	- Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ	2		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25		
1	Đánh giá về sự chuyển biến về công tác CCHC	1		
2	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1		
3	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4	Sử dụng nguồn lực cho công tác CCHC	1		
5	Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại tố cáo của đơn vị	1		
6	Đánh giá về trách nhiệm trong chỉ đạo công tác CCHC của người đứng đầu	1		
7	Đánh giá về nhiệm vụ tham mưu ban hành VBQPPL	1		
8	Đánh giá về năng lực của đội ngũ CBCCVC trong thực thi công vụ	1		
9	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	1		
10	Đánh giá về mối quan hệ phối hợp trong giải quyết công việc	1		
11	Đánh giá về tính công khai, minh bạch, sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin trong giải quyết TTHC	3		
12	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	1		
13	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	1		
14	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước trên Trang thông tin điện tử	1		
15	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ của CBCCVC	1		
16	Đánh giá về tiếp cận dịch vụ giải quyết TTHC	2		
17	Đánh giá về kết quả giải quyết TTHC	2		
18	Đánh giá về sự phục vụ của CBCCVC trong giải quyết TTHC	2		
19	Tiếp nhận, xử lý các ý kiến đóng góp, phản ánh, kiến nghị trong giải quyết TTHC	2		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		